

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 3165 Ngày 10/05/2021

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 144 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 07 tháng 5 năm 2021

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017 - 2020 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-UBND, ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 746/QĐ-UBND, ngày 30/7/2020 và Quyết định số 210/QĐ-UBND, ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011-2020;

Căn cứ Thông báo số 136; 137/TB-QBVR ngày 04/5/2021 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR lưu vực Nội tỉnh, lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017 - 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên; Hạt Kiểm lâm và UBND xã, thị trấn huyện Tuần Giáo.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2017 - 2020 cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản trên địa bàn huyện Tuần Giáo cụ thể như sau:

1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2017 - 2020 qua tài khoản Ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 5 năm 2021.

2. Tổng diện tích thanh toán:

2.1. Lưu vực Sông Đà: 25.259,4480 ha

- Chủ rừng tổ chức: 8.049,6910 ha
- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình: 17.209,7570 ha

2.2. Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2 năm 2018-2020: 11.026,0279 ha:

- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình: 11.026,0279 ha:

2.3. Lưu vực thủy điện Trung Thu năm 2017-2020: 16.705,6879 ha:

- Chủ rừng tổ chức: 1.718,2070 ha
- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình: 14.987,4809 ha

2.4. Lưu vực thủy điện Nậm Múc: 5.731,2250 ha:

- Chủ rừng tổ chức: 1.718,2070 ha
- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình: 4.013,0180 ha

2.5. Lưu vực Sông Mã: 8.791,6242 ha:

2.6 Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo: 447,5782 ha:

3. Tổng số tiền thanh toán: 24.765.782.162 đồng, trong đó:

3.1. Lưu vực Sông Đà

- Chủ rừng tổ chức:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.234.353.580 đồng
- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.968.570.648 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 2.501.637.402 đồng

3.2. Lưu vực Sông Mã

- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.303.920.367 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.130.319.365 đồng

3.3. Lưu vực thủy điện Nậm Mu2

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.687.263.139 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.070.622.099 đồng

3.4. Lưu vực thủy điện Trung Thu

- Chủ rừng tổ chức:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 409.077.595 đồng
- Chủ rừng Cộng đồng, hộ gia đình
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.488.816.737 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 1.079.462.665 đồng

3.5. Lưu vực thủy điện Nậm Múc

- Chủ rừng tổ chức:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 337.143.141 đồng
- Chủ rừng Cộng đồng
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 781.741.146 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 5.685.220 đồng

3.6 Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 4.871.868 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 14.005.190 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

- UBND huyện chưa sáp nhập, đổi tên bản theo QĐ số 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
- Các chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền chi trả DVMTR
- Sai khác thông tin giữa quyết định giao đất giao rừng với quyết định thành lập ban quản lý rừng cộng đồng...

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND huyện Tuần Giáo: Chỉ đạo phòng chuyên môn điều chỉnh, đính chính những sai khác thông tin tên chủ rừng, tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích, trạng thái rừng giữa Quyết định giao đất, giao rừng với bản đồ giao đất

giao rừng. Theo văn bản số 408/QBVR-BĐH, ngày 16/11/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; những bản sáp nhập, đổi tên gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm căn cứ thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định.

- Đề nghị UBND các xã, thị trấn

+ Niêm yết công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017-2020 tại trụ sở UBND xã, thị trấn và thông báo cho các chủ rừng được biết.

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn.

- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội: Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức căn cứ số tiền theo thông báo xây dựng đề nghị chuyển tiền gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

+ Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản nhận tiền dịch vụ môi trường rừng tại UBND xã, thị trấn trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả.

+ Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng, sai thông tin giữa; Quyết định giao đất giao rừng với Quyết định thành lập ban quản lý rừng cộng đồng; giữa chứng minh thư nhân dân với Quyết định giao đất giao rừng.... Đề nghị chủ rừng là cộng đồng thôn, bản họp bản thống nhất kiện toàn Ban quản lý rừng cộng đồng thôn, bản. Đối với chủ rừng là hộ gia đình kiến nghị cơ quan chức năng chỉnh sửa chứng minh thư nhân dân và các Quyết định có liên quan để được hưởng tiền DVMTR theo quy định.

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017-2020 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm huyện Tuần Giáo;
- Ban quản lý RPH huyện Tuần Giáo;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (Phối hợp);
- UBND các xã huyện Tuần Giáo;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2020 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo thông báo số 144/TB-QBVR ngày 07/5/2021 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên huyện: Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết:



TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
A	Lưu vực Sông Đà	25.290,5320	25.259,4480		13.452.853.630	7.748.292.000	3.202.924.228	2.501.637.402	
1	Mùn Chung	1.028,1950	1.026,0537	532.587	546.462.862	278.302.400	182.611.705	85.548.757	
2	Mường Mùn	2.603,6980	2.602,7904	532.587	1.386.212.332	522.838.920	173.304.110	690.069.302	
3	Mường thín	566,5170	566,5170	532.587	301.719.590	15.678.800	208.774.133	77.266.657	
4	Nà Tông	575,4910	573,7022	532.587	305.546.333	185.319.160	61.427.279	58.799.894	
5	Phình Sáng	1.306,2640	1.306,0815	532.587	695.602.028	492.421.000	163.221.557	39.959.471	
6	Pú Nhung	2.081,9660	2.081,9660	532.587	1.108.828.026	345.564.400	114.543.369	648.720.257	
7	Pú Xi	4.570,8360	4.570,8360	532.587	2.434.367.832	1.666.654.800	672.079.580	95.633.452	
8	Quài Cang	39,8570	39,8570	532.587	21.227.320	13.365.200	4.430.130	3.431.990	
9	Quài Nưa	1.134,1820	1.120,6361	532.587	596.836.219	65.637.760	21.756.785	509.441.674	
10	Rạng Đông	1.001,1380	1.001,1380	532.587	533.193.084	333.255.600	110.463.400	89.474.084	
11	Ta Ma	644,2060	644,2060	532.587	343.095.741	127.012.000	42.100.350	173.983.391	
12	Toả Tình	1.688,4910	1.675,9731	532.587	892.601.483	649.434.760	213.858.250	29.308.473	
13	BQL RPH tuần Giáo	8.049,6910	8.049,6910	532.587	4.287.160.780	3.052.807.200	1.234.353.580		
B	Lưu vực Nậm Mu 2 năm 2018-2020	11.044,6610	11.026,0279		2.757.885.238		1.687.263.139	1.070.622.099	
1	Mùn Chung	1.028,1950	1.026,0537	250.125	256.641.684		216.464.430	40.177.254	
2	Mường Mùn	2.603,6980	2.602,7904	250.125	651.022.950		326.937.713	324.085.237	
3	Mường thín	566,5170	566,5170	250.125	141.700.065		105.412.430	36.287.635	

1/1

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
4	Nà Tông	575,4910	573,7022	250.125	143.497.264		115.882.388	27.614.876	
5	Phình Sáng	1.094,9730	1.094,7905	250.125	273.854.473		259.594.607	14.239.866	
6	Pú Nhung	2.081,9660	2.081,9660	250.125	520.751.147		216.085.739	304.666.008	
7	Pú Xi	609,3830	609,3830	250.125	152.421.923		114.755.599	37.666.324	
8	Quài Cang	39,8570	39,8570	250.125	9.969.232		8.357.427	1.611.805	
9	Quài Nưa	1.134,1820	1.120,6361	250.125	280.299.107		41.044.111	239.254.996	
10	Rạng Đông	1.001,1380	1.001,1380	250.125	250.409.644		208.388.894	42.020.750	
11	Ta Ma	24,9000	24,9000	250.125	6.228.113		3.281.640	2.946.473	
12	Toà Tỉnh	284,3610	284,2940	250.125	71.109.036		71.058.161	50.875	
C	Lưu vực Trung Thu năm 2017-2020	16.724,3210	16.705,6879		3.977.356.997		2.951.376.332	1.025.980.665	
1	Mùn Chung	1.028,1950	1.026,0537	238.084	244.286.969		206.043.846	38.243.123	
2	Mường Mùn	2.603,6980	2.602,7904	238.084	619.682.749		311.198.952	308.483.797	
3	Mường thán	566,5170	566,5170	238.084	134.878.633		100.337.883	34.540.750	
4	Nà Tông	575,4910	573,7022	238.084	136.589.314		110.303.817	26.285.497	
5	Phình Sáng	1.094,9730	1.094,7905	238.084	260.652.101		247.097.741	13.554.360	
6	Pú Nhung	2.081,9660	2.081,9660	238.084	495.682.792		205.683.385	289.999.407	
7	Pú Xi	4.570,8360	4.570,8360	238.084	1.088.242.919		1.045.491.604	42.751.315	
8	Quài Cang	39,8570	39,8570	238.084	9.489.314		7.955.102	1.534.212	
9	Quài Nưa	1.134,1820	1.120,6361	238.084	266.805.527		39.068.253	227.737.274	
10	Rạng Đông	1.001,1380	1.001,1380	238.084	238.354.939		198.357.065	39.997.874	
11	Ta Ma	24,9000	24,9000	238.084	5.928.292		3.123.662	2.804.630	
12	Toà Tỉnh	284,3610	284,2940	238.084	67.685.853		67.637.427	48.426	
13	BQL RPH tuần Giáo	1.718,2070	1.718,2070	238.084	409.077.595		409.077.595		
D	Lưu vực Năm Mực	5.731,2250	5.731,2250		1.124.569.507		1.118.884.287	5.685.220	
1	Mường Mùn	51,5650	51,5650	196.218	10.117.981		10.117.981		
2	Xã Pú Xi	3.961,4530	3.961,4530	196.218	777.308.385		771.623.165	5.685.220	

RL

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
3	BQL RPH tuân Giáo	1.718,2070	1.718,2070	196.218	337.143.141		337.143.141		
Đ	Lưu vực Sông Mã	8.854,6820	8.791,6242		3.434.239.732		2.303.920.367	1.130.319.365	
1	Chiềng Đông	1.093,3332	1.093,2237	400.000	437.289.480		232.500.000	204.789.480	
2	Chiềng Sinh	690,8010	688,4555	400.000	275.382.200		98.481.200	176.901.000	
3	Mường Khong	1.266,6610	1.266,6610	400.000	506.664.400		484.440.400	22.224.000	
4	Mường Thín	716,0400	709,8279	400.000	283.931.160		167.036.400	116.894.760	
5	Nà Sáy	150,0962	150,0962	400.000	60.038.480		23.616.000	36.422.480	
6	Quài Cang	37,8390	37,2893	400.000	14.915.720		1.962.520	12.953.200	
		448,9410	447,5782	357.824	160.154.222		41.511.627	118.642.595	
7	Quài Tô	1.677,2650	1.652,7087	400.000	661.083.480		304.474.600	356.608.880	
8	Têngh Phông	1.845,2766	1.842,9395	400.000	737.175.800		730.905.680	6.270.120	
9	Toả Tình	273,3180	267,5153	400.000	107.006.120		98.304.880	8.701.240	
10	Thị trấn Tuân Giáo	655,1110	635,3289	300.000	190.598.670		120.687.060	69.911.610	
E	Lưu vực nhà máy nước	448,941	447,578	42.176	18.877.058		4.871.868	14.005.190	
1	xã Quài Cang	448,9410	447,5782	42.176	18.877.058		4.871.868	14.005.190	
Tổng cộng: A+B+C+D+E					24.765.782.162	7.748.292.000	11.269.240.221	5.748.249.941	

rk